

# MỤC LỤC

<b>PHẦN 1: CÁC CHỦ ĐỀ NGỮ PHÁP</b>	<b>11</b>
<b>Chủ đề 1: Thì động từ</b>	<b>12</b>
A. Lý thuyết	12
B. Bài tập vận dụng	17
C. Đáp án và giải thích	20
<b>Chủ đề 2: Câu bị động</b>	<b>25</b>
A. Lý thuyết	25
B. Bài tập vận dụng	29
C. Đáp án và giải thích	32
<b>Chủ đề 3: Sự hoà hợp giữa chủ ngữ và động từ</b>	<b>37</b>
A. Lý thuyết	37
B. Bài tập vận dụng	40
C. Đáp án và giải thích	42
<b>Chủ đề 4: Động từ nguyên thể và danh động từ</b>	<b>47</b>
A. Lý thuyết	47
B. Bài tập vận dụng	50
C. Đáp án và giải thích	53
<b>Chủ đề 5: Động từ khuyết thiếu</b>	<b>56</b>
A. Lý thuyết	56
B. Bài tập vận dụng	59
C. Đáp án và giải thích	62
<b>Chủ đề 6: Quán từ</b>	<b>67</b>
A. Lý thuyết	67
B. Bài tập vận dụng	71
C. Đáp án và giải thích	73
<b>Chủ đề 7: Giới từ</b>	<b>77</b>
A. Lý thuyết	77
B. Bài tập vận dụng	83
C. Đáp án và giải thích	85
<b>Chủ đề 8: Liên từ</b>	<b>88</b>
A. Lý thuyết	88
B. Bài tập vận dụng	94
C. Đáp án và giải thích	97
<b>Chủ đề 9: Từ chỉ số lượng</b>	<b>100</b>

A. Lý thuyết .....	100
B. Bài tập vận dụng .....	103
C. Đáp án và giải thích .....	105
<b>Chủ đề 10: Mệnh đề quan hệ .....</b>	<b>109</b>
A. Lý thuyết .....	109
B. Bài tập vận dụng .....	112
C. Đáp án và giải thích .....	114
<b>Chủ đề 11: Mệnh đề chỉ sự nhượng bộ .....</b>	<b>118</b>
A. Lý thuyết .....	118
B. Bài tập vận dụng .....	119
C. Đáp án và giải thích .....	122
<b>Chủ đề 12: Mệnh đề chỉ mục đích .....</b>	<b>127</b>
A. Lý thuyết .....	127
B. Bài tập vận dụng .....	128
C. Đáp án và giải thích .....	132
<b>Chủ đề 13: Mệnh đề chỉ nguyên nhân kết quả .....</b>	<b>137</b>
A. Lý thuyết .....	137
B. Bài tập vận dụng .....	138
C. Đáp án và giải thích .....	141
<b>Chủ đề 14: Mệnh đề chỉ lí do .....</b>	<b>145</b>
A. Lý thuyết .....	145
B. Bài tập vận dụng .....	146
C. Đáp án và giải thích .....	150
<b>Chủ đề 15: Đảo ngữ .....</b>	<b>155</b>
A. Lý thuyết .....	155
B. Bài tập vận dụng .....	158
C. Đáp án và giải thích .....	161
<b>Chủ đề 16: Câu tường thuật .....</b>	<b>167</b>
A. Lý thuyết .....	167
B. Bài tập vận dụng .....	171
C. Đáp án và giải thích .....	174
<b>Chủ đề 17: Câu hỏi đuôi .....</b>	<b>179</b>
A. Lý thuyết .....	179
B. Bài tập vận dụng .....	182
C. Đáp án và giải thích .....	184

<b>Chủ đề 18: Câu điều kiện .....</b>	<b>188</b>
A. Lý thuyết .....	188
B. Bài tập vận dụng .....	191
C. Đáp án và giải thích .....	194
<b>Chủ đề 19: Câu giả định .....</b>	<b>199</b>
A. Lý thuyết .....	199
B. Bài tập vận dụng .....	203
C. Đáp án và giải thích .....	205
<b>Chủ đề 20: So sánh .....</b>	<b>209</b>
A. Lý thuyết .....	209
B. Bài tập vận dụng .....	213
C. Đáp án và giải thích .....	216
<b>Chủ đề 21: Tình huống giao tiếp .....</b>	<b>220</b>
A. Lý thuyết .....	220
B. Bài tập vận dụng .....	234
C. Đáp án và giải thích .....	236
<b>PHẦN 2: PHÂN TÍCH CẤU TRÚC ĐỀ THI .....</b>	<b>239</b>
Dạng bài số 1: Điền từ / cụm từ .....	240
Dạng bài số 2: Tìm lỗi sai .....	252
Dạng bài số 3: Tình huống giao tiếp .....	266
Dạng bài số 4: Nối câu .....	281
Dạng bài số 5: Viết lại câu .....	303
<b>PHẦN 3: ĐỀ LUYỆN TỔNG HỢP .....</b>	<b>322</b>
A. Đề luyện .....	323
B. Đáp án và giải thích .....	367
<b>PHẦN 4: MỘT SỐ CẤU TRÚC THÔNG DỤNG .....</b>	<b>407</b>
I. Cụm từ .....	407
II. Cấu trúc câu .....	412
<b>GLOSSARY .....</b>	<b>418</b>

## PHẦN 1: CÁC CHỦ ĐỀ NGỮ PHÁP

Toàn bộ Ngữ Pháp tiếng Anh cần thiết cho các kì thi tiếng Anh cấp THCS và THPT được chúng tôi hệ thống trong 21 chủ đề. Mỗi chủ đề ngữ pháp được thiết kế cụ thể như sau:

**A – Lý thuyết** (Hệ thống cô đọng các mục lí thuyết quan trọng và minh họa cụ thể bằng các ví dụ).

**B – Bài tập vận dụng** (Mục B được chia thành 2 phần nhỏ. Phần 1 bao gồm các bài tập tinh túy được chọn lọc từ toàn bộ các đề thi Đại học, THPT quốc gia của BGD. Phần 2 bao gồm hệ thống các bài tập chất lọc nhằm khắc sâu kiến thức).

**C – Đáp án và Giải thích** (Các đáp án trong bài tập tổng hợp được gợi ý giải thông qua từ khóa và giải thích để quý độc giả có cơ hội nắm vững kiến thức ngữ pháp liên quan đến từng câu hỏi. Ngoài ra chúng tôi cũng nhắc lại các vấn đề ngữ pháp, cấu trúc quan trọng thông qua lời giải chi tiết).

Chúng tôi hi vọng rằng, quý độc giả sẽ tự tin hơn với ngữ pháp tiếng Anh của mình, tạo nền tảng tốt cho việc học các kĩ năng khác sau này.

*Bốn bước dẫn tới thành tựu - Four steps to achievement:*

- *Lên kế hoạch có mục đích - Plan purposefully*
- *Chuẩn bị chuyên tâm - Prepare prayerfully*
- *Tiến hành tích cực - Proceed positively*
- *Theo đuổi bền bỉ - Pursue persistently.*

*William Arthur Ward*

# CHỦ ĐỀ 1: THÌ ĐỘNG TỪ

## A. LÝ THUYẾT

### I. CÁC THÌ ĐỘNG TỪ TIẾNG ANH

Thì	Ví dụ	Dấu hiệu nhận biết
<b>1. Hiện tại đơn</b> * <b>Cấu trúc:</b> <b>S + V(s/es)</b> * <b>Cách dùng:</b> - Nói về thói quen, hành động lặp lại ở hiện tại. - Nói về sự thật, chân lý. - Diễn tả hành động diễn ra lâu dài ở hiện tại. - Diễn tả hành động trong tương lai liên quan đến lịch trình, kế hoạch.		<b>Các trạng từ:</b> always, usually, often, sometimes, occasionally, seldom, rarely, never, once a week, twice a year, every day,...
- He often gets up early every day.		
- The sun rises in the east.		
- She lives in the city centre.		
- The last train leaves at 4:45 p.m.		
<b>2. Hiện tại tiếp diễn</b> * <b>Cấu trúc:</b> <b>S + am/ is/ are + V-ing</b> * <b>Cách dùng:</b> - Diễn tả một hành động đang diễn ra tại thời điểm nói. - Diễn tả một hành động xảy ra xung quanh thời điểm nói. - Dùng sau câu mệnh lệnh, đề nghị. - Diễn tả hành động đã được lên kế hoạch thực hiện ở tương lai gần. - Nói về sự thay đổi, phát triển ở hiện tại. - Diễn tả một hành động nhất thời, thường dùng với <i>today, this week, this month, these days</i> ,... - Dùng với trạng từ <i>always, constantly, continually, repeatedly, forever...</i> để nhấn mạnh hoặc diễn tả điều bức mình, khó chịu.		<b>Các trạng từ chỉ thời gian:</b> now, right now at present, at the moment, for the present time, for the time being, today, this week, ... <b>Các (cụm) từ mệnh lệnh:</b> - Look! - Listen! - Be quiet! - Be careful! - Keep silent! ...
- They are doing their assignment now.		
- We are revising for the final exams.		
- Be quiet! The baby is sleeping.		
- I am having a farewell party next week.		
- Your English is improving day by day.		
- What is your daughter doing these days?		
- He is always helping the poor.		
- They are constantly speaking ill of other people.		
<b>3. Hiện tại hoàn thành</b> * <b>Cấu trúc:</b> <b>S + have/ has + PP<sub>II</sub></b> * <b>Cách dùng:</b> - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ, kéo dài đến hiện tại và có thể diễn ra trong tương lai. - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ nhưng không rõ thời gian. - Diễn tả hành động vừa mới xảy ra (có trạng từ <i>"just"</i> ). - Diễn tả hành động xảy ra trong quá khứ mà kết quả còn liên quan đến hiện tại. - Nói về trải nghiệm cuộc sống.		<b>Các (cụm) từ:</b> already, yet, just, ever, never, since, for, recently, lately, so far, until now, up to now, up till now, up to the present, once, twice, several/many... times, before, for/in/during/over the last ten years, how long,... <b>Cấu trúc:</b> This is the first time/ second time...
- My friend has lived in London since 2010.		
- I have seen this film.		
- She has just finished her work.		
- He has washed his car. (It looks clean.)		
- I have never visited this palace.		

<b>4. Hiện tại hoàn thành tiếp diễn</b> <b>* Cấu trúc: S + have/ has + been + V-ing</b> <b>* Cách dùng:</b> Diễn tả một hành động diễn ra liên tục từ quá khứ đến hiện tại và có thể tiếp tục trong tương lai. I have been working for more than 8 hours.		<b>Các trạng từ:</b> all day/ week..., for, since, so far, up till now, up to now, up to the present, recently,...
<b>5. Quá khứ đơn</b> <b>* Cấu trúc: S + PP<sub>I</sub></b> <b>* Cách dùng:</b> - Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trong quá khứ. - Diễn tả thói quen hoặc hành động lặp lại trong quá khứ. - Diễn tả hành động lâu dài ở quá khứ (không còn diễn ra ở hiện tại). - Kể lại một chuỗi hành động xảy ra liên tục trong quá khứ.		<b>Các trạng từ:</b> yesterday, ago, last night/ Monday/ week/ month/ year, in the past, in 2009,... - Mark started his job a month ago. - My father often got up at 8 o'clock when he was young. - We worked for that company for 5 years. - Last night, she stayed at home, watched a movie and chatted with her son.
<b>6. Quá khứ tiếp diễn</b> <b>* Cấu trúc: S + was/ were + V-ing</b> <b>* Cách dùng:</b> - Diễn tả hành động đang diễn ra tại một thời điểm trong quá khứ. - Diễn tả một hành động đang diễn ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. - Diễn tả hai hay nhiều hành động diễn ra song song trong quá khứ. - Diễn tả hành động diễn ra tạm thời ở quá khứ. - Diễn tả điều bức mình trong quá khứ.		<b>Các (cụm) từ:</b> while, at that time, at the very moment, at 8 o'clock this morning, at this time (last week), all day/ week/ month, those days,... - This time last week, I was watching a film on TV. - When we were playing football, it started to rain. - While he was sleeping, the children were playing noisily. - I was doing my research those days. - He was always coming late.
<b>7. Quá khứ hoàn thành</b> <b>* Cấu trúc: S + had + PP<sub>II</sub></b> <b>* Cách dùng:</b> - Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một thời điểm ở quá khứ. - Diễn tả một hành động xảy ra và hoàn tất trước một hành động khác trong quá khứ.		<b>Các (liên) từ:</b> already, ever, never, after, before, as soon as, by, by the time, up to then, by then, when, until,... - By the end of last week, they had completed their project. - Before I went to school, I had had breakfast.
<b>8. Quá khứ hoàn thành tiếp diễn</b> <b>* Cấu trúc: S + had been + V-ing</b> <b>* Cách dùng:</b> Nhấn mạnh tính liên tục của một hành động cho đến một thời điểm hoặc một hành động khác xảy ra trong quá khứ. When she arrived, I had been waiting for three hours.		<b>Các cụm từ:</b> until then, by the time, for, since, when, prior to that time,...

<b>9. Tương lai đơn</b> <b>* Cấu trúc: S + will/ shall + V</b> <b>* Cách dùng:</b>		<b>Các trạng từ:</b> next month/ week..., in 3 days, tomorrow, soon, in the future, tonight,...
- Diễn tả một hành động sẽ xảy ra trong tương lai.	- We will buy a car next week.	
- Diễn tả một quyết định được đưa ra ngay tại thời điểm nói.	- It's cold. I'll shut the window.	
- Dự đoán, diễn tả một ý kiến về một việc sẽ xảy ra trong tương lai.	- It will probably rain this afternoon. - I'll pay you back next month.	
- Đưa ra lời hứa, đề nghị, yêu cầu.	- Will you help me with my work? - I will help you with your job.	
<b>10. Tương lai gần</b> <b>* Cấu trúc: S + am/ is/ are + going + to V</b> <b>* Cách dùng:</b>		<b>Các trạng từ:</b> next month/ week..., tomorrow, in 3 days, soon, in the future, tonight,...
- Diễn tả một hành động diễn ra ở tương lai dựa trên thực tế, bằng chứng trong hiện tại.	- Look at the dark clouds in the sky. It's going to rain.	
- Diễn tả dự định ở tương lai (đã được quyết định hoặc có kế hoạch từ trước).	- I have saved enough money. I am going to buy a house.	
<b>11. Tương lai tiếp diễn</b> <b>* Cấu trúc: S + will/ shall + be + V-ing</b> <b>* Cách dùng:</b>		<b>Các trạng từ:</b> - in the future, this time next week/ month/ year,... - at + giờ cụ thể + thời gian ở tương lai: at 9 a.m tomorrow.
- Diễn tả một hành động đang xảy ra tại một thời điểm trong tương lai.	- At 10 a.m tomorrow, I will be doing my final test on economics.	
- Diễn tả một hành động có kế hoạch diễn ra vào thời điểm cụ thể trong tương lai.	- She will be having a class at 9.30 on Sunday morning.	
- Diễn tả hai hay nhiều hành động sẽ xảy ra đồng thời trong tương lai.	- This time tomorrow, I'll be going to Hanoi and you will be sitting for the test.	
<b>12. Tương lai hoàn thành</b> <b>* Cấu trúc: S + will/ shall + have + PP<sub>II</sub></b> <b>* Cách dùng:</b>		<b>Các (cụm) từ:</b> by the time, by then, by the end of, prior to the time, before, after, when,...
- Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một thời điểm trong tương lai.	- By the end of next week, I will have completed my first book.	
- Diễn tả một hành động sẽ hoàn tất trước một hành động khác trong tương lai.	- Before you come back, she will have written this letter.	

### STUDY TIP

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có thể đứng đầu hoặc cuối câu. Nếu đứng ở đầu câu sẽ ngăn cách với mệnh đề chính bằng dấu phẩy.

## II. MỆNH ĐỀ TRẠNG NGỮ CHỈ THỜI GIAN

Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian có chức năng tương đương với trạng ngữ chỉ thời gian của câu. Mệnh đề này sử dụng một trong các liên từ chỉ thời gian và thường đi kèm với mệnh đề chính.

- Ex:**
- When we were in New York, we saw several plays.
  - I'll phone you as soon as I get back from work.
  - We stayed there until it stopped raining.

Các liên từ chỉ thời gian gồm có: **when** (khi), **while** (trong khi), **as** (khi, trong khi), **until**, **till** (cho đến khi), **as soon as**, **once** (ngay khi), **before** (trước khi), **after** (sau khi), **as long as**, **so long as** (chừng nào mà), **since** (từ khi), **by the time**, **no sooner ... than**, **hardly ... when**, **barely ... when**, **scarcely ... when** (ngay khi ... thì)

### Cách 1

#### Diễn đạt thì quá khứ trong các mệnh đề thời gian

##### 1.1.

**S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub> + when/ until/ before/ after/ as soon as/ once/ as + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**

- Ex:**
- She said goodbye before she left.
  - I started school when I was six.
  - We stayed there until we finished work.
  - My mother went home as soon as she finished work at the office.

##### 1.2.

**S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub> + while/ as + S + V<sub>(quá khứ tiếp diễn)</sub>**

- Ex:**
- While I was going to school, I met my friend.
  - As I was walking home, it began to rain.
  - The telephone rang while Tommy was having a bath.

##### 1.3.

**S + V<sub>(quá khứ tiếp diễn)</sub> + when + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**

- Ex:**
- He was talking on the phone when I arrived.
  - I was watching TV when he returned home from work.

##### 1.4.

**S + V<sub>(quá khứ tiếp diễn)</sub> + while + S + V<sub>(quá khứ tiếp diễn)</sub>**

- Ex:** I was doing my homework while my sister was playing games.

##### 1.5.

**S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub> + after/ as soon as + S + V<sub>(quá khứ hoàn thành)</sub>**

- Ex:**
- After I had finished my homework, I went to bed.
  - She got a job as soon as she had graduated from university.

##### 1.6.

**S + V<sub>(quá khứ hoàn thành)</sub> + before/ by the time + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**

- Ex:**
- She had left before he arrived.
  - By the time he arrived, we had already finished work.



1.7.

**S + had + no sooner + PP<sub>II</sub> + than + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**  
 = **No sooner + had + S + PP<sub>II</sub> + than + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**  
 = **S + had + barely/ hardly/ scarcely + PP<sub>II</sub> + when + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**  
 = **Barely/ Hardly/ Scarcely + had + S + PP<sub>II</sub> + when + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**

**Ex:** He had no sooner returned from abroad than he fell ill.  
 = No sooner had he returned from abroad than he fell ill.  
 = He had hardly returned from abroad when he fell ill.  
 = Hardly had he returned from abroad when he fell ill.

1.8.

**S + V<sub>(quá khứ [hoàn thành/ hoàn thành tiếp diễn])</sub> + until + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**

**Ex:** - He had worked hard until he retired.  
 - Until he arrived, I had been waiting for him for more than an hour.

1.9.

**It was not until + S + V<sub>(quá khứ [đơn/ hoàn thành])</sub> + that + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**  
 = **Not until + S + V<sub>(quá khứ [đơn/ hoàn thành])</sub> + did/ could + S + V**

**Ex:** It was not until I had met her that I knew the truth.  
 = Not until I had met her did I know the truth.

1.10.

**S + V<sub>(hiện tại hoàn thành)</sub> + since + S + V<sub>(quá khứ đơn)</sub>**

**Ex:** - I have worked here since I graduated.  
 - Since I moved here, I have never met my next-door neighbour.

## Cách 2

### Diễn đạt thì hiện tại trong các mệnh đề thời gian

**S + V<sub>(hiện tại đơn)</sub> + before/ after/ when/ as long as + S + V<sub>(hiện tại đơn)</sub>**

- He often drinks a glass of milk before he goes to bed.  
 - After my parents have dinner, they often watch TV till late at night.  
 - When Mary finishes her work, she plays badminton with her colleagues.  
 - You can use my car as long as you drive carefully.

## Cách 3

### Diễn đạt thì tương lai trong các mệnh đề thời gian

3.1.

**S + V<sub>(tương lai [đơn/ gần])</sub> + when/ as soon as/ after/ before/ until + S + V<sub>(hiện tại [đơn/ hoàn thành])</sub>**

**Ex:** - When Bob comes, we will give him a present.  
 - We'll be able to leave for the airport as soon as the taxi arrives.  
 - He will go home after he has finished his work.  
 - Before she leaves, she is going to finish her work.  
 - I'll wait here until they come back.  
 - As soon as I finish reading this book, I will return it to you.  
 - Please wait for me until I come back.

3.2.

**S + V<sub>(tương lai hoàn thành)</sub> + by the time + S + V<sub>(hiện tại đơn)</sub>**

**Ex:** He will have left by the time you arrive.

#### STUDY TIP

Không dùng thì tương lai trong MĐ trạng ngữ chỉ thời gian. Khi MĐ chính có động từ ở thì tương lai thì MĐ TN chỉ thời gian dùng ở thì HT đơn/HT hoàn thành.

**Ex:** - I'll go to bed after I finish my homework.

- I'll go to bed after I have finished my homework.

## B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

### I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- The boat was sailing north when a terrible storm \_\_\_\_\_.  
A. was breaking      B. would break  
C. had broken      D. broke
- I \_\_\_\_\_ work last week, but I changed my mind.  
A. would start      B. had started  
C. have started      D. was going to start
- Due to ever more spreading poaching, there \_\_\_\_\_ a dramatic decline in the number of elephants over the last decade.  
A. has been      B. is      C. was      D. had been
- "You'll recognize Jenny when you see her. She \_\_\_\_\_ a red hat."  
A. will wear      B. will be wearing  
C. wears      D. is wearing
- Jane \_\_\_\_\_ law for four years now at Harvard.  
A. is studying      B. has been studying  
C. studies      D. studied
- How long ago \_\_\_\_\_ to learn French?  
A. did you start      B. were you starting  
C. have you started      D. would you start
- It is blowing so hard. We \_\_\_\_\_ such a terrible storm.  
A. have never known  
B. have never been knowing  
C. never know  
D. had never known
- Our industrial output \_\_\_\_\_ from \$2 million in 2002 to \$4 million this year.  
A. rises      B. has risen  
C. was rising      D. rose
- I \_\_\_\_\_ with my aunt when I am on holiday in Ho Chi Minh City next month.  
A. will have been staying  
B. will have stayed  
C. stay  
D. will be staying
- I haven't visited my hometown for a few years.  
A. I have been in my hometown for a few years.  
B. I was in my hometown for a few years.  
C. I didn't visit my hometown a few years ago.  
D. I last visited my hometown a few years ago.

## II. Bài tập

Choose the best answer to complete each of the following sentences.

### EXERCISE 1.

- That was the first time Tom \_\_\_\_\_ to Paris.  
A. was      B. has been      C. had been      D. is
- The doctor will examine the patient as soon as he \_\_\_\_\_ here.  
A. will get      B. is getting      C. got      D. gets
- Helen \_\_\_\_\_ by the time we arrive.  
A. will leave      B. will have left  
C. will be leaving      D. is leaving
- I \_\_\_\_\_ him until he visited my company last week.  
A. hadn't seen      B. haven't seen  
C. didn't see      D. wouldn't see
- We \_\_\_\_\_ lunch when the telephone \_\_\_\_\_.  
A. have just started – rang  
B. just started – was ringing  
C. had just started – rang  
D. am having – rings
- He \_\_\_\_\_ the army when he \_\_\_\_\_ 18.  
A. joins – is      B. joined – was  
C. joined – is      D. is joining – has been
- This time last Friday, we \_\_\_\_\_ to Moscow.  
A. flew      B. had flown  
C. were being flown      D. were flying
- When Bill gets home, his children \_\_\_\_\_ in the yard.  
A. will be playing      B. will be played  
C. are playing      D. are played
- He \_\_\_\_\_ after he \_\_\_\_\_ ill for a long time.  
A. dies – is      B. died – had been  
C. dies – has been      D. died – is
- It \_\_\_\_\_ every day so far this week.  
A. has rained      B. rained  
C. rains      D. is raining

### EXERCISE 2.

- The girls \_\_\_\_\_ to the cinema. They won't be back until ten o'clock.

- A.** went                      **B.** were  
**C.** have been              **D.** have gone
2. I \_\_\_\_\_ all the preparations before you \_\_\_\_\_ home tonight.  
**A.** have made/ will have come  
**B.** am making/ will come  
**C.** will have made/ come  
**D.** have made/ will come
3. More and more people \_\_\_\_\_ up smoking.  
**A.** give                      **B.** are giving  
**C.** have given              **D.** will give
4. After you \_\_\_\_\_ your exam, I \_\_\_\_\_ you out to eat. All right?  
**A.** finish/ take  
**B.** were finished/ would take  
**C.** have finished/ will take  
**D.** finished/ had taken
5. "How many times \_\_\_\_\_ to the new beauty spot in our neighborhood?" - "A few times."  
**A.** have you been              **B.** would you be  
**C.** were you                      **D.** are you
6. In general, by the 2<sup>nd</sup> year of production, the price of a few products \_\_\_\_\_ significantly.
- A.** will decrease              **B.** will have decreased  
**C.** has decreased              **D.** will be decreased
7. The minibus, which takes people to the other side of the island, \_\_\_\_\_ at 11 a.m and \_\_\_\_\_ at 6 p.m.  
**A.** is leaving - is returning  
**B.** will leave - will return  
**C.** leaves - returns  
**D.** is going to leave - is going to return
8. Something tells me that you \_\_\_\_\_ to a single word I \_\_\_\_\_ in the past ten minutes.  
**A.** haven't listened/ was saying  
**B.** haven't been listening/ have said  
**C.** didn't listen/ said  
**D.** haven't listened/ said
9. Up to then, I \_\_\_\_\_ such a big fire.  
**A.** had never seen              **B.** have never seen  
**C.** never seen                      **D.** never see
10. While she \_\_\_\_\_ dinner, her husband \_\_\_\_\_ after the children.  
**A.** cooked - looked  
**B.** was cooking - looked  
**C.** cooked - was looking  
**D.** was cooking - was looking

**EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.**

1. As soon as I will finish my report, I'll call you and we'll go out for dinner.  
**A**                      **B**    **C**                      **D**
2. Mark was listening to music after his sister was reading a book.  
**A**                      **B**    **C**                      **D**
3. The composer Verdi has written the opera Aida to celebrate the opening of the Suez Canal, but the opera was not performed until 1871.  
**A**    **B**    **C**                      **D**
4. When it is raining, I usually go to school by bus.  
**A**                      **B**                      **C**                      **D**
5. Ever since I was a child, I had been afraid of dogs.  
**A**                      **B**    **C**                      **D**
6. When I got home, Irene was lying in bed thinking about the wonderful time she's had.  
**A**    **B**    **C**    **D**
7. The professor had already given the homework assignment when he had remembered that Monday was a holiday.  
**A**    **B**    **C**    **D**
8. I have been hoping to meet you before I read your first novel.  
**A**    **B**    **C**    **D**
9. The average adult has got from two to five colds each year.  
**A**    **B**    **C**    **D**

10. Shortly before the Allied invasion of Normandy, Ernest Hemingway has gone to London as a war

A

B

C

correspondent for Colliers.

D

**EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.**

1. He used to jog every morning.

- A. He enjoys jogging every morning.
- B. He never fails to jog every morning.
- C. He doesn't now jog every morning.
- D. He intended to jog every morning.

2. Mr. Brown bought this car five years ago.

- A. Mr. Brown started to buy this car five years ago.
- B. It has been five years when Mr. Brown bought this

car.

- C. Mr. Brown has had this car for five years.
- D. It is five years ago since Mr. Brown has bought

this car.

3. Steve left before my arrival.

- A. When I arrived, Steve had already left.
- B. Steve left as soon as I arrived.
- C. While Steve was leaving, I arrived.
- D. Steve hadn't left until I arrived.

4. I haven't met my grandparents for five years.

- A. I often met my grandparents five years ago.
- B. I last met my grandparents five years ago.
- C. I have met my grandparents for five years.
- D. I didn't meet my grandparents five years ago.

5. They finished their tea, then they left.

- A. After they had finished their tea, they left.
- B. After they had left, they finished their tea.
- C. They had left before they finished their tea.
- D. They finished their tea after they had left.

6. He has never driven such a luxurious car before.

- A. This car is the most luxurious car he has.
- B. This is the first time he's driven such a luxurious

car.

- C. This is the first time he drives such a luxurious car.
- D. This is the first car he has driven in such a

luxurious way.

7. We haven't written to each other for two months.

- A. It is two months that we wrote to each other.
- B. It is two months since we wrote together.
- C. There are two months for us to write to each other.
- D. It is two months since we last wrote to each other.

8. When did Mike start learning French?

- A. How long has Mike started to learn French?
- B. How long ago has Mike started to learn French?
- C. How long has Mike been learning French?
- D. How long was Mike starting to learn French?

9. The film will end when you finish dinner.

- A. By the time you finish dinner, the film will have ended.
- B. By the time you have finished dinner, the film will end.
- C. The film will end and then you finish dinner.
- D. By the time the film ends, you will have finished

dinner.

- D. By the time the film ends, you will have finished

10. It was a long time ago when I saw a movie.

- A. I spent a long time looking for a movie to see.
- B. I have seen some movies so far.
- C. I have seen a number of movies lately.
- D. It is a long time since I saw a movie.

11. This is the first time I have lived in a city with a high crime rate.

- A. I am not used to living in a city with a high crime rate.
- B. I am very afraid of living in a city with a high crime rate.
- C. Living in a city with a high crime rate is dangerous.
- D. I don't like to live in such a high crime rate city.

12. No sooner had Alice registered for the course than she received the scholarship.

- A. Alice registered for the course soon after receiving the scholarship.
- B. Rather than receive the scholarship, Alice registered for the course.
- C. As soon as Alice registered for the course, she received the scholarship.
- D. Registering for the course helped Alice receive the scholarship.

13. She had only just put the phone down when her boss rang back.

- D. Registering for the course helped Alice receive the scholarship.

13. She had only just put the phone down when her boss rang back.

- D. Registering for the course helped Alice receive the scholarship.

13. She had only just put the phone down when her boss rang back.

**A.** Hardly she had put the phone down when her boss rang back.

**B.** Hardly did she put the phone down than her boss rang back.

**C.** Hardly she put the phone down when her boss rang back.

**D.** Hardly had she put the phone down when her boss rang back.

**14.** The rain began to fall during my walk in the country.

**A.** When I walked in the country, it had rained.

**B.** While it was beginning to rain, I had walked in the country.

**C.** While I was walking in the country, it began to rain.

**D.** While it began to rain in the country, I was walking.

**15.** He cannot lend me the book now. He has not finished reading it yet.

**A.** As long as he cannot finish reading the book, he will lend it to me.

**B.** He cannot lend me the book until he has finished reading it.

**C.** Having finished reading the book, he cannot lend it to me.

**D.** Not having finished reading the book, he will lend it to me.

## C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

### ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
Câu hỏi tình túy	D	D	A	B	B	A	A	B	D	D					
EXERCISE 1	C	D	B	A	C	B	D	A	B	A					
EXERCISE 2	D	C	B	C	A	B	C	B	A	D					
EXERCISE 3	B	B	A	B	C	D	C	C	B	C					
EXERCISE 4	C	C	A	B	A	B	D	C	A	D	A	C	D	C	B

### GIẢI THÍCH CHI TIẾT

#### I. Câu hỏi tình túy

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1.D	- was sailing - when	Cấu trúc: <b>S + was/ were + V-ing + when + S + PP<sub>1</sub></b> được dùng để nói một hành động đang xảy ra trong quá khứ thì có một hành động khác xen vào. Hành động xen vào đó chia ở thì quá khứ đơn. → Đáp án D.
2. D	- but - changed one's mind: <i>thay đổi ý kiến</i>	Cấu trúc: <b>S + was/were going to do sth:</b> được dùng để nói một dự định trong quá khứ, nhưng cuối cùng lại không thực hiện được. → Đáp án D. Tạm dịch: <i>Tôi đã định đi làm vào tuần trước nhưng sau đó tôi lại thay đổi.</i>
3. A	over the last decade	Dựa vào trạng ngữ chỉ thời gian <b>over the last decade</b> → Đáp án A. Tạm dịch: <i>Vì việc săn trộm diễn ra ngày càng nhiều, số lượng voi đã giảm đi đáng kể trong thập kỷ vừa qua.</i>
4. B	- You'll recognize - when you see	Câu diễn tả một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra chia ở thì tương lai tiếp diễn, hành động xen vào chia ở hiện tại đơn ( <b>see</b> ). → Đáp án B. Tạm dịch: <i>Bạn sẽ nhận ra Jenny khi bạn gặp cô ấy. Cô ấy lúc đó sẽ đang đội cái mũ màu đỏ.</i>
5. B	for four years now	Dựa vào cụm từ <b>for four years now</b> → Đáp án B (Dùng thì HTHTTD để nhấn mạnh đến thời gian học luật của Jane ở Havard tính đến nay là 4 năm liên tục).

6. A	ago	Dựa vào từ <b>ago</b> nên dùng thì QKD → Chọn đáp án A.
7. A	never	Câu đề cập một sự việc mà bạn chưa gặp trước đây bao giờ (chưa bao giờ thấy một trận bão khủng khiếp đến như vậy) → Dùng thì HTHT. Đáp án A: <b>have never known</b> là đúng.
8. B	this year	Câu có cụm từ <b>"this year"</b> diễn tả hành động đã xảy ra và chưa kết thúc nên dùng thì HTHT là phù hợp. → Đáp án B. Tạm dịch: <i>Sản lượng công nghiệp của chúng ta đã tăng từ 2 triệu đô la Mỹ vào năm 2002 lên 4 triệu vào năm nay.</i>
9. D	- when I am - next month	Câu diễn tả một hành động đang xảy ra trong tương lai thì có một hành động khác xen vào. Hành động đang xảy ra ở thì tương lai tiếp diễn, hành động xen vào ở thì hiện tại đơn. → Đáp án D.
10. D	haven't visited	Câu đề: <i>Mấy năm rồi tôi chưa về thăm quê.</i> = Đáp án D. <i>Lần cuối tôi về thăm quê là cách đây mấy năm rồi.</i>

## II. Bài tập

### EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	That was the first time	Dựa vào cấu trúc: <b>"That was the first time + S + had + PP<sub>II</sub>"</b> . → Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Đó là lần đầu tiên Tom đến Paris.</i>
2. D	- will examine - as soon as	Theo cấu trúc: <b>S + V<sub>(TL gắn/ đơn)</sub> + as soon as + S + V<sub>(HT đơn/ hoàn thành)</sub></b> . Tạm dịch: <i>Bác sĩ sẽ khám cho bệnh nhân này ngay sau khi ông ấy đến đây.</i>
3. B	- by the time - arrive	Mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian: <b>By the time + S + V<sub>(s/es)</sub>, S + will have + PP<sub>II</sub></b> . → Đáp án B.
4. A	- until - visited	Cách kết hợp thời với liên từ <b>"until"</b> : <b>S + had + PP<sub>II</sub> + until + S + PP<sub>I</sub></b> . → Đáp án đúng là A. Tạm dịch: <i>Tôi không gặp anh ấy đến khi anh ấy đến thăm công ty của chúng tôi tuần trước.</i>
5. C	when	Chọn đáp án C vì cấu trúc: <b>S + had + just + PP<sub>II</sub> + when + S + PP<sub>I</sub></b> – diễn tả một hành động vừa hoàn tất ở quá khứ thì một hành động khác xảy ra.
6. B	when	Một sự kết hợp khác về thời động từ ở quá khứ với liên từ <b>"when"</b> : <b>When + S + PP<sub>I</sub>, S + PP<sub>I</sub></b> . → Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Anh ấy tham gia quân đội khi 18 tuổi.</i>
7. D	This time last Friday	Cụm từ <b>"this time last Friday"</b> giúp xác định thì quá khứ tiếp diễn. Đây là câu chủ động nên đáp án là D. Tạm dịch: <i>Vào giờ này thứ Sáu tuần trước, chúng tôi đang bay tới Mát xơ va.</i>
8. A	- When - gets	Căn cứ vào nghĩa câu thì <b>"When Bill gets home"</b> là một thời điểm trong tương lai, khi đó hành động đang diễn ra. Vậy dùng thì tương lai tiếp diễn. → Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Khi Bill về đến nhà thì lúc đó bọn trẻ sẽ đang chơi ở ngoài sân.</i>
9. B	- after - for a long time	Diễn tả hành động xảy ra trước một hành động khác ở quá khứ dùng cấu trúc: <b>S + PP<sub>I</sub> + after + S + had + PP<sub>II</sub></b> . → Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Ông ấy đã mất sau một thời gian dài mắc bệnh.</i>
10. A	so far	Trạng từ <b>"so far"</b> giúp xác định thì HTHT. → Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Tuần này ngày nào trời cũng mưa.</i>

**EXERCISE 2.**

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. D	won't be back	- <b>S + has/ have gone to...</b> dùng để nói ai đó đi đến một nơi và chưa trở về. - <b>S + has/ have been to...</b> dùng để nói ai đó đi đến một nơi và đã trở về/ đã từng đến một nơi nào đó. → Đáp án là D. Tạm dịch: <i>Các cô gái đó đã đi xem phim rồi. Họ sẽ không trở về trước 10h.</i>
2. C	before	Sau " <b>before</b> " chia động từ ở hiện tại mang nghĩa tương lai. → Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Tôi sẽ chuẩn bị xong hết mọi thứ trước khi anh trở về nhà vào tối nay.</i>
3. B	More and more	Cụm từ " <b>more and more</b> " nói về sự phát triển ở hiện tại nên động từ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn. → Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Ngày càng có nhiều người đang bỏ thuốc lá.</i>
4. C	After	Nói hành động diễn ra ở tương lai có thể dùng thì hiện tại đơn hoặc thì hiện tại hoàn thành: <b>After + S + has/ have + PP<sub>II</sub>, S + will/ shall + V.</b> → Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Sau khi em thi xong anh sẽ đưa em đi ăn có được không?</i>
5. A	How many times	Nói về trải nghiệm ta dùng thì HTHT. → Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Bạn đã đến điểm du lịch mới ở quê mình bao nhiêu lần rồi?</i>
6. B	by	Cụm từ " <b>by the 2<sup>nd</sup> year of production</b> " là dấu hiệu nhận biết thì TLHT. Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Nhìn chung thì sang năm thứ hai, giá của các sản phẩm công nghệ sẽ giảm đáng kể.</i>
7. C	- at 11 a.m - at 6 p.m	Nói về lịch trình, kế hoạch, thời gian biểu (cho dù ở tương lai), động từ được chia ở thời HTĐ. → Đáp án là C. Tạm dịch: <i>Chiếc xe buýt nhỏ đưa khách sang phía bên kia của hòn đảo thường xuất phát lúc 11h trưa và trở lại vào 6h chiều.</i>
8. B	- tells - in the past ten minutes	Cụm từ " <b>in the past ten minutes</b> " giúp xác định thì hiện tại hoàn thành nên loại C vì dùng QKĐ. Thì HTHTTD diễn tả hành động diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian từ quá khứ đến hiện tại. → Đáp án là B. Tạm dịch: <i>Có điều gì đó mách bảo tôi rằng trong suốt mười phút vừa rồi bạn chẳng lắng nghe bất cứ lời nào mà tôi nói cả.</i>
9. A	Up to then	Cụm từ " <b>up to then</b> " là dấu hiệu của thì QKHT. → Đáp án là A. Tạm dịch: <i>Cho đến lúc đó, tôi chưa từng thấy một trận hỏa hoạn nào lớn đến như vậy.</i>
10. D	While	Diễn tả 2 hành động diễn ra song song trong quá khứ dùng thì quá khứ tiếp diễn. → Đáp án là D.



**EXERCISE 3.**

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- As soon as - will finish	Không chia thì tương lai ở mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian. Đáp án là B và được sửa thành: <b>"finish"</b> . Tạm dịch: <i>Ngay sau khi tôi hoàn thành xong báo cáo, tôi sẽ gọi cho anh và chúng ta sẽ đi ăn tối.</i>
2. B	- was listening - was reading	Dùng thì QKTD diễn tả 2 hành động diễn ra song song ở quá khứ và được nối bằng liên từ <b>"while"</b> . → Chọn B và sửa thành <b>"while"</b> .
3. A	the opening of the Suez Canal	Diễn tả hành động xảy ra và kết thúc trong QK bằng thì quá khứ đơn. → Chọn A và sửa thành <b>"wrote"</b> . Tạm dịch: <i>Nhà soạn nhạc Verdi đã viết vở opera Aida để kỷ niệm lễ khai trương kênh đào Suez nhưng nó đã không được biểu diễn cho đến tận năm 1871.</i>
4. B	- When - usually go	Khi diễn tả thói quen hay hành động thường diễn ra ở hiện tại, thì HTĐ được dùng. Đáp án là B và sửa thành <b>"rains"</b> . Tạm dịch: <i>Khi trời mưa, tôi hay đi xe buýt đến trường.</i>
5. C	- Ever since - was	<b>"since"</b> hoặc <b>ever since</b> được dùng để nối thì QKĐ và thì HTHT. Vậy đáp án là C và được sửa thành <b>"have been"</b> . Tạm dịch: <i>Từ khi còn bé tôi rất sợ chó.</i>
6. D	the wonderful time	Cụm từ <b>"the wonderful time she's had"</b> diễn tả hành động xảy ra trước hành động <b>"Irene was lying in bed thinking"</b> . Vậy đáp án là D và được sửa thành <b>"she had had"</b> . Tạm dịch: <i>Khi tôi về đến nhà, Irene đang nằm trên giường nghĩ về khoảng thời gian tuyệt vời mà cô đã có.</i>
7. C	- had already given - when	MĐ trạng ngữ chỉ thời gian: <b>S + had + PP<sub>II</sub> + when + S + PP<sub>I</sub></b> . Hành động xảy ra trước dùng thì QKHT, hành động xảy ra sau dùng thì QKĐ. Vậy đáp án là C và được sửa là <b>"remembered"</b> . Tạm dịch: <i>Giáo sư vừa mới giao bài tập về nhà thì ông chợt nhớ ra thứ Hai là ngày nghỉ lễ.</i>
8. C	- have been hoping - read	Hành động <b>"I read your first novel"</b> xảy ra trước hành động <b>"I have been hoping"</b> . Vậy đáp án là C và được sửa thành <b>"after"</b> . Tạm dịch: <i>Sau khi đọc cuốn tiểu thuyết đầu tay của anh tôi cứ mong được gặp anh.</i>
9. B	each year	Dùng thì hiện tại đơn khi nói về sự thật. Đáp án là B và được sửa thành <b>"gets"</b> . Tạm dịch: <i>Trung bình mỗi năm một người trưởng thành thường bị cảm lạnh từ 2 đến 5 lần.</i>
10. C	Shortly before	Cụm từ <b>"Shortly before the Allied invasion of..."</b> là một thời điểm ở QK. Khi diễn tả một hành động xảy ra trước một thời điểm ở QK dùng thì QKHT. Vậy đáp án là C và được sửa thành <b>"had gone"</b> . Tạm dịch: <i>Ngay trước khi quân đồng minh đổ bộ vào các bãi biển vùng Normandy, Ernest Hemingway đã đến London với vai trò là một phóng viên chiến trường của tạp chí Colliers.</i>



**EXERCISE 4.**

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	used to	Đáp án A, B và D không hợp nghĩa với câu đề. Cấu trúc “ <b>S + used to V</b> ” diễn tả hành động thường diễn ra trong quá khứ, không liên quan tới hiện tại. → Đáp án C đúng.
2. C	bought	Đáp án A và B sai về nghĩa. Đáp án D sai vì sau “ <b>since</b> ” động từ chia ở thì quá khứ đơn. → Đáp án là C.
3. A	- left - before	Đáp án B, C và D đều sai nghĩa so với câu đề. → Chọn đáp án A.
4. B	haven't met	Về nghĩa so với câu gốc, đáp án A, C và D là sai. → Đáp án là B.
5. A	- finished - left - then	Các đáp án B, C và D sai nghĩa và cấu trúc so với câu đề. → Đáp án là A.
6. B	- has never driven - before	Cấu trúc tương đương của: <b>S + has/ have + never + PP<sub>II</sub> + before...</b> là: <b>This is the first time + S + has/ have + PP<sub>II</sub></b> . Vậy đáp án là B.
7. D	haven't written	Cấu trúc: <b>S + haven't/ hasn't + PP<sub>II</sub> + for...</b> <b>= It is + time + since + S + (last) + PP<sub>I</sub></b> . Đáp án là D.
8. C	did...start learning	Cấu trúc: <b>S + started to V/ V-ing... = S + have/ has + been + V-ing.</b> → Đáp án là C.
9. A	- will end - when - finish	Cấu trúc: <b>By the time + S + V(s/es), S + will have + PP<sub>II</sub></b> Xét về nghĩa và cấu trúc, đáp án B, C và D bị loại. Vậy đáp án là A.
10. D	- was - when - saw	Đáp án B, C và D sai về nghĩa so với câu gốc. → Đáp án là D.
11. A	This is the first time	Cấu trúc: “ <b>S + be + not + used to V-ing</b> ” dùng để nói ai đó chưa quen với ... Xét về nghĩa câu, đáp án B, C và D không tương đương với câu gốc. Vậy đáp án là A.
12. C	No sooner ... than	Cấu trúc: “ <b>No sooner ... than ...</b> ” có thể được thay bằng cấu trúc với “ <b>as soon as</b> ”. → Đáp án là C.
13. D	- had only just put - when - rang	Cấu trúc: <b>Hardly + had + S + PP<sub>II</sub> + when + S + PP<sub>I</sub></b> Đáp án A sai vì “ <b>had</b> ” đặt chưa đúng vị trí. Đáp án B và C sai về thời động từ. → Đáp án D đúng.
14. C	during	Cụm từ “ <b>during + N</b> ” tương đương với “ <b>while + S + was/ were + V-ing</b> ”. Đáp án B sai ở động từ “ <b>had walked</b> ”. → Đáp án là C.
15. B	- cannot lend - hasn't finished	So với nghĩa của câu gốc, đáp án A, C và D bị loại. → Đáp án là B.

## CHỦ ĐỀ 2: CÂU BỊ ĐỘNG

### A. LÝ THUYẾT

#### I. CÁCH DÙNG CÂU BỊ ĐỘNG

- Khi không cần nhắc đến tác nhân gây hành động (do tình huống đã quá rõ ràng hoặc do không quan trọng).

**Ex:** The road has been repaired.

- Khi chúng ta không biết hoặc quên người thực hiện hành động.

**Ex:** The money was stolen.

- Khi chúng ta quan tâm đến bản thân hành động hơn là người thực hiện hành động.

**Ex:** This book was published in Vietnam.

#### II. CÁCH CHUYỂN TỪ CÂU CHỦ ĐỘNG SANG CÂU BỊ ĐỘNG

Muốn chuyển từ câu chủ động sang câu bị động, cần nắm chắc các bước chuyển sau đây:

- \* Xác định tân ngữ trong câu chủ động, chuyển nó thành chủ ngữ trong câu bị động.
- \* Xác định thì của động từ trong câu chủ động, chia **to be** tương ứng với thì đó và với chủ ngữ của câu bị động.
- \* Chia động từ chính trong câu chủ động ở dạng **past participle (PP<sub>II</sub>)** trong câu bị động.
- \* **By** + tác nhân gây hành động (khi muốn nói tác nhân gây hành động)

**S + V + O**  
→ **S + BE + PP<sub>II</sub> + (BY ...)**

**Ex:** They will finish this work tomorrow.

S                  V                  O                  Adv

→ This work will be finished (by them) tomorrow.

S                          V                          Adv

**Chú ý:**

\* Các trạng từ chỉ cách thức thường được đặt trước động từ ở dạng phân từ hai (**PP<sub>II</sub>**) trong câu bị động.

**Ex:** The book was wonderfully written.

\* **By** + tác nhân gây hành động đứng trước trạng ngữ chỉ thời gian và đứng sau trạng ngữ chỉ nơi chốn.

**Ex:** - He was taken home by a passer- by.

- The gifts will be received by us on Monday.

#### III. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG Ở CÁC THÌ

##### 1. Thì hiện tại đơn

**S + am/ is/ are + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** I do my work with care.

→ My work is done with care.

##### 2. Thì hiện tại tiếp diễn

**S + am/ is/ are + being + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** Susan is making a cake.

→ A cake is being made by Susan.

### 3. Thì hiện tại hoàn thành

**S + have/ has + been + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** They have finished the test.

→ The test has been finished.

### 4. Thì quá khứ đơn

**S + was/ were + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** The man bought a new car.

→ A new car was bought by the man.

### 5. Thì quá khứ tiếp diễn

**S + was/ were + being + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** She was marking the papers.

→ The papers were being marked.

### 6. Thì quá khứ hoàn thành

**S + had been + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** We had repaired the car.

→ The car had been repaired.

### 7. Thì tương lai đơn

**S + will/ shall + be + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** David will clean the floor.

→ The floor will be cleaned by David.

### 8. Thì tương lai với 'be going to V'

**S + am/ is/ are + going to be + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** They're going to rent a house.

→ A house is going to be rented.

### 9. Thì tương lai hoàn thành

**S + will/ shall + have been + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** He'll have done the cleaning.

→ The cleaning will have been done.

## IV. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG VỚI ĐỘNG TỪ KHUYẾT THIỂU

### 1. Cấu trúc: S + modal verb + be + PP<sub>II</sub>

Dùng để chỉ hành động xảy ra trong quá khứ, hiện tại hoặc tương lai.

**Ex:** I must do this homework.

→ This homework must be done.

### 2. Cấu trúc: S + modal verb + have been + PP<sub>II</sub>

Dùng để chỉ những hành động cần phải làm hoặc đáng lẽ phải xảy ra trong quá khứ hoặc những hành động được suy đoán chắc chắn đã xảy ra trong quá khứ.

**Ex:** We should have read this book.

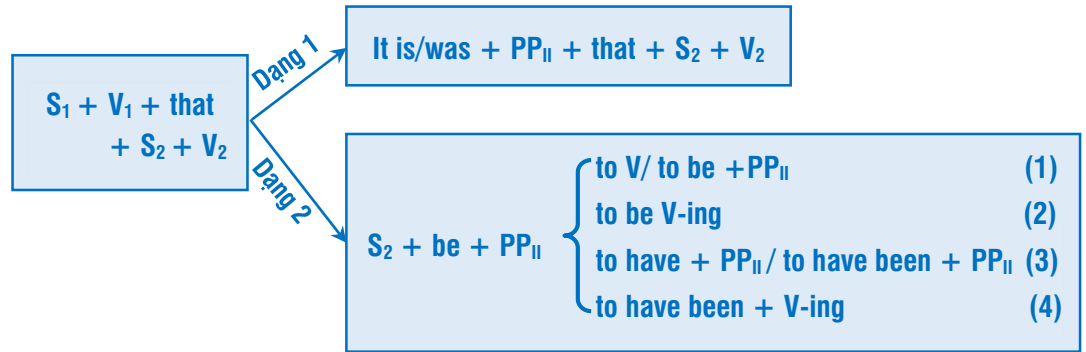
→ This book should have been read.

## V. CẤU TRÚC CÂU BỊ ĐỘNG ĐẶC BIỆT

### 1. Động từ nêu lên ý kiến (V1).

#### STUDY TIP

Động từ nêu lên ý kiến (verbs of opinion): say, think, believe, report, know, consider, expect, suppose, estimate...



#### Bảng sử dụng động từ ở dạng 2:

V <sub>1</sub>	V <sub>2</sub>	Trường hợp
Hiện tại đơn	- Hiện tại đơn - Tương lai đơn	(1)
Quá khứ đơn	- Quá khứ đơn - Tương lai trong quá khứ (would)	
Hiện tại đơn	- Hiện tại tiếp diễn - Tương lai tiếp diễn	(2)
Quá khứ đơn	Quá khứ tiếp diễn	
Hiện tại đơn	- Hiện tại hoàn thành - Tương lai hoàn thành - Quá khứ đơn	(3)
Quá khứ đơn	Quá khứ hoàn thành	
Hiện tại đơn	- Hiện tại hoàn thành tiếp diễn - Quá khứ tiếp diễn	(4)
Quá khứ đơn	- Quá khứ hoàn thành tiếp diễn	

**Ex:** They consider that she is studying abroad.

→ She is considered to be studying abroad.

### 2. Động từ chỉ giác quan

#### - Dạng 1:

Câu chủ động: **S + V + O + V + O**

Câu bị động: **S + BE + PP<sub>II</sub> + TO V + (BY...)**

**Ex:** I saw her go out.

→ She was seen to go out.

#### - Dạng 2:

Câu chủ động: **S + V + O + V-ing + O**

Câu bị động: **S + BE + PP<sub>II</sub> + V-ing + (BY...)**

**Ex:** I saw him walking in the street.

→ He was seen walking in the street.

### 3. Thể nhờ bảo

Khi diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà để người khác làm, chúng ta dùng cấu trúc:

**S + have/get + sth + PP<sub>II</sub>**

#### STUDY TIP

Động từ chỉ giác quan (sense verbs): see, watch, notice, observe, hear, listen to, feel, smell, taste, sound, seem, appear...

**Ex:** I had my house redecorated last year.

Dạng câu chủ động của thể nhờ bảo.

Với động từ 'have': **S + have + sb + V**

**Ex:** Tom has his secretary check email every day.

Với động từ 'get': **S + get + sb + to V**

**Ex:** He is getting his brother to wash the clothes.

#### 4. Với động từ need/ want/ require/ deserve

**S + need/want/require/deserve + V-ing = S + need/... + to be + PP<sub>II</sub>**

**Ex:**

- My shoes need polishing. (*They should be polished.*)  
= My shoes need to be polished.
- The floor wants cleaning. (*It should be cleaned.*)  
= The floor wants to be cleaned.
- These vases require careful handling. (*They should be handled carefully.*)  
= These vases require to be carefully handled.
- The article deserves reading. (*It should be read.*)  
= The article deserves to be read.

#### 5. Cấu trúc:

**It's your duty to V - bổn phận của bạn là... = You are supposed to V**

**Ex:** It's your duty to lock all the doors.

→ You are supposed to lock all the doors.

#### 6. Với câu mệnh lệnh:

Câu chủ động: **V + O + (Adv)**

Câu bị động: **Let + O + be + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** Write your name on this sheet of paper.

→ Let your name be written on this sheet of paper.

#### 7. Cấu trúc:

**S + want/ like/ expect... + sb + to V**  
→ **S + want/ like/ expect... + sth + to be + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** The teacher wants us to prepare our lessons carefully.

→ The teacher wants our lessons to be prepared carefully.

#### 8. Cấu trúc:

**S + begin/ start/ continue... + to V**  
→ **S + begin/ start/ continue... + to be + PP<sub>II</sub>**

**Ex:** They began to sell clothes at Christmas.

→ Clothes began to be sold at Christmas.

#### 9. Với động từ let/ make

Câu chủ động: **S + let + O + V**

Câu bị động: **S + be allowed/permitted + to V**

**Ex:** They don't let reporters enter this room.

→ Reporters aren't allowed to enter this room.

Câu chủ động: **S + make + O + V**

Câu bị động: **S + be + made + to V**

**Ex:** My teacher made me do a lot of homework.

→ I was made to do a lot of homework by my teacher.

#### STUDY TIP

Các động từ: need, want, require, deserve

- Đi với **to V**: Hình thức và ý nghĩa mang tính chủ động.

- Đi với **V+ing**: Hình thức chủ động nhưng mang ý nghĩa bị động.

## B. BÀI TẬP VẬN DỤNG

### I. Câu hỏi tình huống (từ các đề thi của Bộ GD - ĐT)

- Most greetings cards are folding and have a picture on the front and a message inside.  

A	B	C	D
---	---	---	---
- This carpet really needs \_\_\_\_\_. Can you do it for me, son?  

A. cleaning	B. cleaned	C. being cleaned	D. clean
-------------	------------	------------------	----------
- In our hospital, patients \_\_\_\_\_ every morning.  

A. are examined	B. have examined	C. can examine	D. were examining
-----------------	------------------	----------------	-------------------
- When the old school friends met, a lot of happy memories \_\_\_\_\_ back.  

A. had brought	B. were brought	C. brought	D. had been brought
----------------	-----------------	------------	---------------------
- The headmaster has decided that three lecture halls \_\_\_\_\_ in our school next semester.  

A. will be building	B. will build	C. are being built	D. will be built
---------------------	---------------	--------------------	------------------
- Only one of four gifted students \_\_\_\_\_ to participate in the final competition.  

A. chosen	B. have been chosen	C. has been chosen	D. were choosing
-----------	---------------------	--------------------	------------------
- No one can avoid \_\_\_\_\_ by advertisements.  

A. having influenced	B. being influenced	C. to be influenced	D. influencing
----------------------	---------------------	---------------------	----------------
- It was announced that neither the passengers nor the driver \_\_\_\_\_ in the crash.  

A. were injured	B. are injured	C. was injured	D. have been injured
-----------------	----------------	----------------	----------------------
- Not having written about the required topic, \_\_\_\_\_ a low mark.  

A. the teacher gave me	B. I was given
C. the teacher gave	D. my presentation was given
- People say that Mr. Goldman gave nearly a million pounds to charity last year.  

A. Nearly a million pounds was said to have been given to charity by Mr. Goldman last year.
B. Mr. Goldman is said to have given nearly a million pounds to charity last year.
C. Nearly a million pounds is said to be given to charity by Mr. Goldman last year.
D. Mr. Goldman was said to have given nearly a million pounds to charity last year.

### II. Bài tập

*Choose the best answer to complete each of the following sentences.*

#### EXERCISE 1.

- We can't go along here because the road \_\_\_\_\_.  

A. is repairing	B. is repaired	A. has been played	B. has played
C. is being repaired	D. repairs	C. have been played	D. have played
- Minerals \_\_\_\_\_ in large quantities.  

A. were continued to exploit	A. will have been held	B. will hold
B. continued to be exploited	C. is going to hold	D. will be held
C. were continued to be exploited	6. By the end of this year, a bridge across the river _____ by the engineers.	
D. continued to exploit	A. is being constructed	B. will be constructed
3. Beethoven's Fifth Symphony _____ next weekend.	C. will have been constructed	D. is going to be constructed
A. is going to be performed	7. The battles _____ for liberation.	
B. has been performed	A. has to be fought	B. had been fought
C. will be performing	C. had been fought	D. has been fought
D. will have perform		
- How many games \_\_\_\_\_ by the team?

8. All bottles \_\_\_\_\_ before transportation.  
 A. freeze                      B. are freezing  
 C. frozen                      D. are frozen
9. We \_\_\_\_\_ by a loud noise during the night.  
 A. woke up                      B. are woken up  
 C. were woken up              D. were waking up
10. The witness \_\_\_\_\_ by the policeman at that time.  
 A. was being interviewed  
 B. was interviewed  
 C. is being interviewed  
 D. is interviewed
4. They had a boy \_\_\_\_\_ that yesterday.  
 A. done              B. to do              C. did              D. do
5. He is rumoured to \_\_\_\_\_ on the way home.  
 A. attacked                      B. be attacked  
 C. have attacked              D. have been attacked
6. If your brother \_\_\_\_\_, he would come.  
 A. invited                      B. were invited  
 C. were inviting              D. invite
7. There's somebody behind us. I think we are \_\_\_\_\_.  
 A. being followed              B. followed  
 C. to follow                      D. following
8. When \_\_\_\_\_? - In 1928.  
 A. penicillin was discovered  
 B. did penicillin discover  
 C. was penicillin discovered  
 D. penicillin discovered

### EXERCISE 2.

1. Some film stars \_\_\_\_\_ difficult to work with.  
 A. are said be                      B. are said to be  
 C. say to be                      D. said to be
2. It \_\_\_\_\_ that the strike will end soon.  
 A. is expected                      B. expected  
 C. expects                      D. was expected
3. Do you get your heating \_\_\_\_\_ every year?  
 A. checking                      B. check  
 C. checked                      D. be checked
9. Let the children \_\_\_\_\_ taken to the cinema.  
 A. to be              B. be              C. to being              D. being
10. My boss expects the report \_\_\_\_\_ on time.  
 A. to be completed              B. to complete  
 C. completing                      D. being completed

### EXERCISE 3. Mark the letter A, B, C or D to indicate the underlined part that needs correction.

1. The exam papers won't mark next week because the teachers will be away for a few days.  
 A                      B                      C                      D
2. The computer games have been playing by many children since they appeared.  
 A                      B                      C                      D
3. It announced today that an enquiry would be held into the collapse of a high-rise apartment block in Kuala Lumpur last week.  
 A                      B                      C                      D
4. The British national anthem, calling "God Save the Queen", was a traditional song in the 18<sup>th</sup> century.  
 A                      B                      C                      D
5. Most of the roads are in very bad shape and need repaired.  
 A                      B                      C                      D
6. For a long time, these officials have known throughout the country as political bosses and law enforcers.  
 A                      B                      C                      D
7. I'd like to have my shoes repair at once.  
 A                      B                      C                      D
8. Not many people realize that the Albany County Airport, construct in the 1930s, was the United States' first municipal airport.  
 A                      B                      C                      D
9. He was seen go to the beach with some other people.  
 A                      B                      C                      D
10. We are not let to cycle in the park, are we?  
 A                      B                      C                      D

**EXERCISE 4. Choose the correct sentence among A, B, C or D that has the same meaning as the given one.**

1. They have built a new hospital near the airport.  
A. A new hospital has been built near the airport by them.  
B. A new hospital near the airport has been built.  
C. A new hospital has been built near the airport.  
D. Near the airport a new hospital has been built by them.
2. They will ask you a lot of questions at the interview.  
A. You will be asked a lot of questions at the interview.  
B. You will be asked a lot of questions at the interview by them.  
C. A lot of questions will be asked you at the interview.  
D. A lot of questions will be asked at the interview.
3. The landslide had swept debris down the hill.  
A. Debris had to be swept by the landslide down the hill.  
B. The hill had been swept by the landslide down debris.  
C. The hill had been swept down the landslide by debris.  
D. Debris had been swept down the hill by the landslide.
4. Nixon was being victimized by the media.  
A. The media was victimizing Nixon.  
B. The media were victimizing Nixon.  
C. The media was being victimized by Nixon.  
D. The media were being victimized by Nixon.
5. Did they give any good answers to the questions?  
A. Did they question the good answers given?  
B. Were any good answers to the questions given?  
C. Were the given answers good for such questions?  
D. Did they think some answers were good for the questions?
6. The barber has cut my hair.  
A. My hair has already been cut now.  
B. I've got to have the barber cut my hair.  
C. My hair has become shorter and shorter  
D. I've had my hair cut.
7. People believed that he was killed by Ted.  
A. He was believed to be killed by Ted.  
B. It was believed to be killed by Ted.  
C. He was believed to have been killed by Ted.  
D. It was believed he was killed by Ted.
8. They didn't think it was a good idea.  
A. It was thought that it wasn't a good idea.  
B. It was thought to be not a good idea.  
C. It was thought that it was a good idea.  
D. It was not thought to be a good idea.
9. It is considered that a buried treasure was hidden in the tomb.  
A. They considered that a buried treasure was hidden in the tomb.  
B. A buried treasure is considered that was hidden in the tomb.  
C. A buried treasure is considered to hide in the tomb.  
D. A buried treasure is considered to have been hidden in the tomb
10. The criminal is believed to be living abroad.  
A. There's a belief that that the criminal should be living abroad.  
B. It is believed that the criminal is living abroad.  
C. The belief is that the criminal should be living abroad.  
D. It believes that the criminal is living abroad.



## C. ĐÁP ÁN VÀ GIẢI THÍCH

### ĐÁP ÁN

	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Câu hỏi tình huống	B	A	A	B	D	C	B	C	B	B
EXERCISE 1	C	B	A	C	D	C	C	D	C	A
EXERCISE 2	B	A	C	D	D	B	A	C	B	A
EXERCISE 3	A	B	A	B	D	C	C	D	B	A
EXERCISE 4	C	D	D	B	B	D	A	D	D	B

### GIẢI THÍCH CHI TIẾT

#### I. Câu hỏi tình huống

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	greetings cards	<b>Greetings cards</b> (thiệp chúc mừng) không thể tự gấp mà là được gấp → dùng ở bị động → B sai. Sửa thành: <b>folded</b> . Tạm dịch: Đa số các thiệp chúc mừng được gấp lại, có tranh ảnh ở mặt trước và lời nhắn ở mặt bên trong.
2. A	- carpet - needs	Căn cứ vào từ <b>carpet</b> (chủ ngữ chỉ vật) và từ <b>needs</b> → dùng dạng bị động. Ta có cấu trúc bị động: <b>S + need + V-ing/ to be + PP<sub>II</sub></b> . → Đáp án A ( <b>cleaning</b> ) là phù hợp. Tạm dịch: Tấm thảm này cần được giặt. Con trai có thể giặt giúp mẹ được không?
3. A	every morning	Căn cứ vào cụm từ <b>every morning</b> → động từ ở hiện tại đơn → Đáp án A là phù hợp. Tạm dịch: Ở bệnh viện của chúng tôi, các bệnh nhân được kiểm tra sức khỏe vào mỗi buổi sáng.
4. B	- when - met - memories	<b>Memories</b> (ký ức) làm chủ ngữ trong mệnh đề chính → dùng dạng bị động → loại A, C (dạng chủ động). Căn cứ vào nội dung câu này kể lại một việc đã xảy ra trong quá khứ nên phải dùng thì quá khứ đơn. → Đáp án B ( <b>were brought</b> ) là phù hợp. Tạm dịch: Khi những người bạn học cũ gặp nhau, rất nhiều ký ức ngọt ngào đã ùa về.
5. D	- has decided - lecture halls: <i>giảng đường</i>	" <b>Lecture halls</b> " không thể tự xây được mà là được xây → dùng dạng bị động → loại A, B (dạng chủ động). Căn cứ vào " <b>has decided</b> " → Đáp án D ( <b>will be built</b> ) là phù hợp. Dùng tương lai đơn để nói về việc được quyết định làm ngay tại thời điểm nói.
6. C	- one of - choose - to participate	Căn cứ vào chủ ngữ <b>One of</b> → động từ số ít → Loại B ( <b>have ...</b> ), D ( <b>were...</b> ) vì chia số nhiều. Sau chỗ trống không có tân ngữ mà chỉ có <b>to participate</b> để chỉ mục đích → dùng dạng bị động → loại A (dạng chủ động) → Đáp án C ( <b>has been chosen</b> ) là phù hợp. Tạm dịch: Chỉ một trong số bốn em học sinh giỏi được chọn để tham gia vòng thi chung kết.
7. B	- avoid - by	Tạm dịch: Không ai có thể tránh để không bị ảnh hưởng bởi quảng cáo. → dùng dạng bị động → Đáp án B là phù hợp: <b>avoid being + PP<sub>II</sub></b> .

8. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- was announced</li> <li>- Neither ... nor</li> <li>- driver</li> </ul>	<p>Căn cứ vào “was announced” chia ở quá khứ đơn bị động → Loại B (are ...), D (have ...) vì chia ở hiện tại. Căn cứ vào neither ... nor ... → động từ chia theo chủ ngữ đứng sau nor là driver ở dạng số ít → Đáp án C (was ...) là phù hợp.</p> <p>Tạm dịch: <i>Người ta thông báo rằng cả hành khách lẫn người lái xe không ai bị thương trong vụ va chạm cả.</i></p>
9. B	having written	<p>Căn cứ vào having written ở đầu câu → chủ ngữ của hai vế câu giống nhau và là chủ ngữ chỉ người → Loại D vì presentation (bài trình bày) là danh từ chỉ sự việc → Đáp án B (I was given) là phù hợp.</p> <p>Tạm dịch: <i>Chưa hoàn thành bài viết theo chủ đề thầy cô giao, tôi bị cho điểm kém.</i></p>
10. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- say</li> <li>- gave</li> </ul>	<p>Tạm dịch: <i>Mọi người nói rằng hồi năm ngoái ông Goldman đã tặng gần một triệu bảng cho hội từ thiện.</i></p> <p>Hành động tặng tiền (V2) xảy ra trước, người ta nói (V1 xảy ra sau) nên khi chuyển sang bị động, V2 phải dùng dạng hoàn thành → chọn B. Dùng cấu trúc câu bị động đặc biệt với động từ “say”.</p>

## II. Bài tập

### EXERCISE 1.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- road</li> <li>- repair</li> <li>- can't</li> </ul>	<p>“Đường” được sửa → dùng dạng bị động → loại A, D (dạng chủ động). Căn cứ vào “can't go” - không thể tiến hành (ở hiện tại) nên chọn đáp án ở thì hiện tại tiếp diễn.</p>
2. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- minerals: khoáng sản</li> <li>- continued</li> </ul>	<p>“Khoáng sản” phải được tiếp tục khai thác → không dùng dạng chủ động → loại D. Dạng bị động của động từ continue là continue to be + P<sub>II</sub> → loại tiếp A, C.</p>
3. A	<ul style="list-style-type: none"> <li>- symphony: bản giao hưởng</li> <li>- perform</li> <li>- next weekend</li> </ul>	<p>Câu này có nghĩa là “Bản giao hưởng số 5 của Beethoven sẽ được biểu diễn vào tuần tới” → dùng dạng bị động → loại C, D vì không đúng cấu trúc câu bị động (be + PP<sub>II</sub>). Căn cứ vào “next weekend” nên dùng cấu trúc bị động ở thì tương lai gần “be going to be + PP<sub>II</sub>”.</p>
4. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- games</li> <li>- by</li> </ul>	<p>“Games” được chơi và căn cứ vào từ “by” → dùng dạng bị động → loại B, D (dạng chủ động). Loại tiếp A vì động từ chia không phù hợp với chủ ngữ “games” ở số nhiều.</p>
5. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- conference: cuộc hội thảo</li> <li>- next week</li> </ul>	<p>Câu này có nghĩa là “Một cuộc hội thảo quốc tế sẽ được tổ chức ở Hà Nội vào tuần tới” → dùng dạng bị động → Loại A vì dùng thì TLHT ở dạng bị động nhưng căn cứ dấu hiệu (next week) là không phù hợp với thì này. Loại B và C vì ở dạng chủ động.</p>
6. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- by the end of</li> <li>- constructed: xây dựng</li> </ul>	<p>Tất cả các phương án đều dùng động từ ở thể bị động.</p> <p>Căn cứ vào “by the end of this year” (vào cuối năm nay) → phải dùng thì tương lai hoàn thành → chọn C.</p>
7. C	battles: trận chiến	<p>Loại A và D vì động từ chia không phù hợp với chủ ngữ “battles” ở số nhiều. Loại B vì dạng PP<sub>II</sub> của fight là fought.</p>
8. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- bottles</li> <li>- freeze: làm đông lạnh</li> <li>- transportation: sự vận chuyển</li> </ul>	<p>“Các chai (nước, đồ uống)” phải được làm đông lạnh → dùng dạng bị động → loại A, B (dạng chủ động). Loại C vì động từ chia không đúng thì.</p>

9. C	- by - during the night	Căn cứ vào “ <b>by a loud noise</b> ” (bởi một tiếng động lớn) → dùng dạng bị động → loại A, D (dạng chủ động). Loại B vì căn cứ vào “ <b>during the night</b> ” (trong đêm) → dùng ở thì quá khứ đơn.
10. A	- witness: <i>nhân chứng</i> - by - at that time	Tất cả các phương án đều dùng động từ ở thể bị động. Căn cứ vào “ <b>at that time</b> ” (vào lúc đó) → chọn A vì động từ dùng ở thì quá khứ tiếp diễn.

## EXERCISE 2.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. B	- film stars - difficult	Đọc 4 phương án và câu để thấy câu dùng cấu trúc bị động với động từ “say” (Dạng 2) → loại A, C, D vì sai cấu trúc dạng câu bị động này.
2. A	- strike: <i>cuộc đình công</i> - will - end	Đọc câu đề và 4 phương án thấy câu dùng cấu trúc câu bị động với động từ “expect” (Dạng 1) → loại B vì sai cấu trúc. Loại D vì “will” không dùng kết hợp với thì quá khứ. Loại C vì động từ chia ở dạng của động không phù hợp.
3. C	- get - heating - check	Câu này dùng cấu trúc câu bị động với động từ “get” (Thể nhờ bảo): <b>get + sth + PP<sub>II</sub></b> → chọn C.
4. D	had a boy	Câu sử dụng thể nhờ bảo với động từ “have”, dạng chủ động: <b>S + have + sb + V</b> → chọn D.
5. D	- rumoured: <i>đồn thổi</i> - attack: <i>tấn công</i> - on the way home	Câu dùng cấu trúc câu bị động với động từ “rumour” (Dạng 2). Hành động bị tấn công V <sub>2</sub> xảy ra trước rồi sau đó người ta mới đồn V <sub>1</sub> nên V <sub>2</sub> phải dùng dạng hoàn thành, bị động. → chọn D. Tạm dịch: “Người ta đồn là anh ta bị tấn công trên đường về nhà”.
6. B	- If - would - invite	Câu này dùng cấu trúc câu điều kiện loại 2 (dạng bị động), được hiểu là: “Nếu được mời, anh ấy sẽ đến” → Loại A, C, D (dạng chủ động).
7. A	- there's - I think - follow	Câu này có nghĩa là: “Có ai đó đang ở phía sau chúng ta. Tôi nghĩ là chúng ta đang bị theo dõi.” → Chọn A vì động từ dùng ở thì hiện tại tiếp diễn là phù hợp nhất.
8. C	- when - penicillin: <i>thuốc kháng sinh</i> - discover	Đây là dạng câu hỏi có từ hỏi, trật tự câu hỏi loại này thường là: <b>Wh-word + trợ động từ (do/does/did/was/... + S + ...?)</b> → Loại A, D vì không đúng trật tự của câu. Chủ ngữ của câu là “penicillin”, “thuốc kháng sinh” thì không thể tự phát minh mà là được phát minh → dùng dạng bị động → Loại B (dạng chủ động).
9. B	- let - children - taken to: <i>được đưa đến</i>	Câu này dùng cấu trúc câu bị động với động từ “let”: <b>let + O + be + PP<sub>II</sub></b> . → Chọn B.
10. A	- expect - report: <i>bản báo cáo</i> - complete	Căn cứ cấu trúc: <b>expect + O + to V/ to be + PP<sub>II</sub></b> → Loại C, D. Tạm dịch: “Sếp của tôi mong rằng bản báo cáo sẽ được hoàn thành đúng hạn” → Dùng dạng bị động → Loại B (dạng chủ động).

## EXERCISE 3.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. A	- exam papers - mark - next week	Câu nêu thông tin là bài kiểm tra sẽ không được chấm vì các giáo viên sẽ đi vắng vài ngày. Các phương án B, C, D đều đúng. “Exam papers” (bài kiểm tra) là chủ ngữ → dùng dạng bị động → A sai → sửa thành “won't be marked”.

2. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- games</li> <li>- have been</li> <li>- by</li> <li>- since</li> </ul>	Ý của câu là từ khi các trò chơi trên máy tính xuất hiện, chúng được rất nhiều trẻ em chơi. Câu có 2 vế dùng liên từ chỉ thời gian “since” (từ khi). Động từ trong mệnh đề trạng ngữ chỉ thời gian dùng ở thì quá khứ đơn → Loại D. Động từ trong mệnh đề chính phải dùng ở thì HTHT, dạng bị động → B sai → sửa thành “played”.
3. A	<ul style="list-style-type: none"> <li>- it</li> <li>- announce: <i>thông báo</i></li> <li>- that</li> </ul>	Câu dùng cấu trúc câu bị động đặc biệt với động từ “announce” (Dạng 1): <b>It is/was + PP<sub>II</sub> + that ...</b> → A sai → đổi thành “It was announced”.
4. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- national anthem: <i>Quốc ca</i></li> <li>- calling</li> </ul>	Đây là mệnh đề quan hệ ở dạng rút gọn → B sai → sửa thành “called” (dạng bị động), rút gọn từ “which is called”. Tạm dịch: <i>Bài hát Quốc ca của nước Anh được gọi tên là “God save the Queen” là một bài ca truyền thống ở thế kỷ 18.</i>
5. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- road</li> <li>- need</li> <li>- repaired</li> </ul>	Câu dùng cấu trúc câu bị động với động từ “need” <b>S + need + V-ing /to be + PP<sub>II</sub></b> → D sai → sửa thành “repairing/ to be repaired”.
6. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- for a long time</li> <li>- officials: <i>quan chức</i></li> <li>- known as</li> </ul>	Tạm dịch: <i>Trong một thời gian dài, trên khắp cả nước những quan chức này được biết đến là những nhà kỹ trị và thực thi pháp luật.</i> → Đáp án C sai vì phải dùng ở dạng bị động → sửa thành “have been known”.
7. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- have</li> <li>- shoes</li> <li>- repair</li> </ul>	Câu này dùng thể nhờ bảo với động từ “have”: <b>S + have + sth + PP<sub>II</sub></b> → C sai → sửa thành “repaired”.
8. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- realize</li> <li>- construct</li> <li>- municipal: <i>(thuộc) thành phố</i></li> </ul>	Đây là mệnh đề quan hệ ở dạng rút gọn → D sai và sửa thành “constructed” (dạng bị động), rút gọn từ “which was constructed”. Tạm dịch: <i>Không nhiều người nhận ra là sân bay Albany County, được xây dựng vào những năm 1930, từng là sân bay đô thị đầu tiên ở Mỹ.</i>
9. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- was seen</li> <li>- go to</li> </ul>	Câu này dùng cấu trúc câu bị động đặc biệt với động từ “see” → B sai → sửa thành “going to”. Tạm dịch: <i>Anh ấy được nhìn thấy đi ra biển với mấy người khác.</i>
10. A	<ul style="list-style-type: none"> <li>- let</li> <li>- cycle</li> </ul>	Ta có cấu trúc: <b>Let + sb + V</b> (để/ cho phép ai làm gì). Ở dạng bị động người ta dùng “be allowed to V” → A sai → sửa thành “allowed”.

#### EXERCISE 4.

Đáp án	Từ khóa	Giải thích
1. C	<ul style="list-style-type: none"> <li>- have built</li> <li>- hospital</li> <li>- near</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu chủ động): đại từ <b>They</b> là chủ ngữ, động từ <b>have built</b> (thì hiện tại hoàn thành), <b>a new hospital</b> là tân ngữ, <b>near the airport</b> là cụm từ chỉ nơi chốn. Xét các phương án được đưa ra → Loại ngay B, D vì không đúng trật tự trong câu bị động ( <b>S + be + PP<sub>II</sub> + Adv of Place + by</b> ) → A, C đều có thể chọn nhưng C là phương án đúng nhất vì thường không dùng dùng “by them”.
2. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- will ask</li> <li>- you</li> <li>- questions</li> <li>- at</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu chủ động): đại từ <b>They</b> là chủ ngữ, động từ <b>will ask</b> (thì Tương lai đơn), <b>you</b> là tân ngữ gián tiếp, <b>a lot of questions</b> là tân ngữ trực tiếp, <b>at the interview</b> là cụm từ chỉ nơi chốn. Xét các phương án được đưa ra → Loại C vì không đúng cấu trúc. Loại B vì thường không dùng “by them”. Loại A vì là câu chủ động. Đáp án D là đúng.

3. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- landslide: <i>vụ lở đất</i></li> <li>- had swept: <i>quét</i></li> <li>- debris: <i>mảnh vỡ, mảnh vụn</i></li> <li>- hill</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu chủ động): <b>The landslide</b> là chủ ngữ, động từ <b>had swept</b> (thì Quá khứ hoàn thành), <b>debris</b> là tân ngữ, <b>down the hill</b> là cụm từ chỉ nơi chốn. Xét các phương án được đưa ra → Loại ngay B, C vì <b>hill</b> không phải là tân ngữ trong câu chủ động. Loại A vì <b>had to be swept</b> không phải là dạng bị động của thì Quá khứ hoàn thành.
4. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- was being victimized</li> <li>- by</li> <li>- media</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu bị động): <b>Nixon</b> là chủ ngữ, động từ <b>was being victimized</b> (thì Quá khứ tiếp diễn), <b>the media</b> là tác nhân gây ra hành động đứng sau “by”. Xét các phương án được đưa ra. Loại C, D vì động từ chia sai dạng. Loại A vì động từ chia không phù hợp với chủ ngữ “ <b>media</b> ” (số nhiều).
5. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- give</li> <li>- answers</li> <li>- questions</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu chủ động): <b>They</b> là chủ ngữ, động từ <b>did...give</b> (thì Quá khứ đơn), <b>any good answers to the questions</b> là tân ngữ. Xét các phương án loại D vì câu này khác hoàn toàn về nghĩa so với câu đề. Loại A vì dùng từ “ <b>did</b> ” không phải dạng bị động. Chọn B vì <b>were ... given</b> là dạng bị động của <b>did...give</b> .
6. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- barber: <i>thợ cắt tóc nam</i></li> <li>- has cut</li> <li>- hair</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu chủ động): <b>The barber</b> là chủ ngữ, động từ <b>has cut</b> (thì HTHT), <b>my hair</b> là tân ngữ. Xét các phương án được đưa ra → Loại A vì trạng từ “ <b>now</b> ” không phù hợp ngữ cảnh. Loại C vì cụm từ <b>shorter and shorter</b> (so sánh kép) dùng với <b>has become</b> là không đúng. Loại B căn cứ vào cụm “ <b>I’ve got to</b> ” có nghĩa như “ <b>I have to</b> ” nhưng trang trọng hơn, diễn tả sự cần thiết phải làm gì đó ở hiện tại → Chọn D vì cấu trúc: <b>S + have + sth + PP<sub>II</sub></b> diễn tả một hành động mà chúng ta không tự làm lấy, mà nhờ người khác làm (cắt tóc).
7. A	<ul style="list-style-type: none"> <li>- believed</li> <li>- was killed</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu chủ động): Dùng cấu trúc câu bị động với động từ “ <b>believe</b> ”. S <sub>1</sub> ( <b>People</b> ), S <sub>2</sub> ( <b>he</b> ), V <sub>1</sub> và V <sub>2</sub> cùng thì (Quá khứ đơn). Xét các phương án được đưa ra → Loại B, D vì sau <b>It was believed</b> không có “ <b>that</b> ”. Áp dụng cách chuyển sang câu bị động dạng 2 (Trường hợp 1): <b>S<sub>2</sub> + be + PP<sub>II</sub> + to V/ to be + PP<sub>II</sub></b> . → Chọn A.
8. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- didn’t</li> <li>- think</li> <li>- idea</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu chủ động): Dùng cấu trúc câu bị động với động từ “ <b>think</b> ”. S <sub>1</sub> ( <b>People</b> ), S <sub>2</sub> ( <b>it</b> ), V <sub>1</sub> và V <sub>2</sub> cùng thì (Quá khứ đơn), V <sub>1</sub> ( <b>didn’t think = did not think</b> , dạng phủ định). Xét các phương án được đưa ra → Loại A, B, C vì sau <b>It was</b> không có “ <b>not</b> ”. Áp dụng cách chuyển sang câu bị động dạng 2 (Trường hợp 1): <b>S<sub>2</sub> + be + PP<sub>II</sub> + to V/ to be + PP<sub>II</sub></b> . → Chọn D.
9. D	<ul style="list-style-type: none"> <li>- is considered that</li> <li>- treasure: <i>kho báu</i></li> <li>- was hidden: <i>được giấu</i></li> <li>- tomb: <i>hầm mộ</i></li> </ul>	Phân tích câu đề (câu bị động): Dùng cấu trúc câu bị động với động từ “ <b>consider</b> ” ở dạng 1. S <sub>1</sub> ( <b>It</b> ), S <sub>2</sub> ( <b>a buried treasure</b> ), V <sub>1</sub> và V <sub>2</sub> khác thì (V <sub>1</sub> – Hiện tại đơn, V <sub>2</sub> Quá khứ đơn). Xét các phương án được đưa ra và áp dụng cách chuyển sang câu bị động dạng 2 (Trường hợp 3): <b>S<sub>2</sub> + be + PP<sub>II</sub> + to have + PP<sub>IV</sub>/ to have been + PP<sub>II</sub></b> . → Chọn D.
10. B	<ul style="list-style-type: none"> <li>- criminal: <i>tên tội phạm</i></li> <li>- is believed</li> <li>- be living</li> <li>- abroad</li> </ul>	Phân tích câu đề (câu bị động): Dùng cấu trúc câu bị động với động từ “ <b>believe</b> ” ở dạng 2. Áp dụng bảng sử dụng động từ ở dạng 2 (Trường hợp 2) → Ta thấy là V <sub>1</sub> và V <sub>2</sub> cùng thì hiện tại (V <sub>1</sub> – Hiện tại đơn, V <sub>2</sub> Hiện tại tiếp diễn). Xét các phương án được đưa ra. → Chọn B.